



Flashcardo.com

이 인쇄용 플래시카드가 여러분께 유용하길 바랍니다. 더 많은 플래시카드 제품을 찾으시려면 저희 웹사이트 www.flashcardo.com/ko을 방문해 주세요. Flashcardo.com에서는 온라인 플래시카드, 간격 반복 플래시카드, 비디오 플래시카드 등 다양한 자료를 제공합니다. 모두 무료이며 전 세계 학습자들이 바로 사용할 수 있습니다.

저작권, 라이선스 안내

이 PDF는 저작권법의 보호를 받으며 모든 권리가 보유되어 있습니다. 이 PDF를 다른 사람과 자유롭게 공유할 수 있습니다. 그러나 이 PDF 또는 그 내용을 판매하는 것은 허용되지 않습니다. 궁금한 점이 있으시면 www.flashcardo.com/ko을 방문하여 저희에게 문의해 주세요. 감사합니다!

책임의 한계 고지

이 PDF는 어떠한 보증도 없이 “있는 그대로” 제공됩니다. 이는 상품성, 특정 목적에의 적합성, 권리 비침해에 대한 명시적 또는 묵시적 보증을 포함하되 이에 국한되지 않습니다. 어떠한 경우에도 작성자나 저작권 보유자는 이 PDF 또는 그 사용, 기타 거래로부터 발생하는 청구, 손해, 기타 법적 책임에 대해 계약, 불법행위, 기타 어떠한 법적 근거에 의해서도 책임을 지지 않습니다.

저작권 © 2025 Flashcardo.com. 모든 권리 보유

tôi

나

bạn
đại từ

너

anh ấy

그

cô ấy

그녀

nó

그것

chúng tôi / chúng ta

우리

các bạn

너희들

họ

그들

cái gì

무엇

ai

누구

ở đâu

어디

tại sao

왜

làm sao

어떻게

cái nào

어느

lúc nào

언제

sau đó

그때

nếu

만약

thật sự

정말로

nhưng

하지만

bởi vì

왜냐하면

không

아니다

này

이것

Tôi cần cái này

나 이거 필요해요

Cái này giá bao nhiêu?

얼마예요?

đó
vật

그것

tất cả

모두

hoặc

또는

và

와

biết

알다

Tôi biết

알아

Tôi không biết

몰라

nghĩ

생각하다

đến

오다

đặt

놓다

lấy

가지고 가다

tìm

찾아내다

nghe

듣다

làm việc

일하다

nói chuyện

말하다

cho

주다

thích

좋아하다

giúp đỡ

돕다

yêu

사랑하다

gọi

전화하다

chờ đợi

기다리다

Tôi thích bạn

난 너가 좋아요

Tôi không thích cái này

난 이게 싫어요

Bạn có yêu tôi không?

나 사랑해?

Tôi yêu bạn

사랑해

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

새로운

cũ

오래된

ít

적은

nhiều

많은

bao nhiêu?
đại cương

얼마나?

bao nhiêu?
số

몇 개?

sai

틀린

chính xác

옳은

xấu

나쁜

tốt

좋은

hạnh phúc

행복한

ngắn

짧은

dài

긴

nhỏ

작은

lớn
to

큰

đó
địa điểm

저기

đây

여기

phải

오른쪽

trái

왼쪽

xinh đẹp

아름다운

trẻ

젊은

già

늙은

xin chào

안녕하세요

hẹn gặp lại

나중에 보자

được

승인

bảo trọng nhé

잘지내

đừng lo

걱정마

tất nhiên

당연하지

chúc ngày tốt lành

안녕하세요

chào

안녕

bái bai

잘가

tạm biệt

안녕히 가세요

xin làm phiền

실례합니다

xin lỗi

미안해

cảm ơn bạn

고마워

làm ơn

제발

Tôi muốn cái này

나 이거 갖고 싶어

bây giờ

지금

buổi chiều

오후

buổi sáng
9:00-11:00

오전

ban đêm

밤

buổi sáng
6:00-9:00

아침

buổi tối

저녁

buổi trưa

정오

nửa đêm

자정

giờ

시

phút

분

giây

초

ngày

일

tuần

주

tháng

달

năm

년

thời gian

시간

ngày tháng

날짜

ngày hôm kia

그저께

hôm qua

어제

hôm nay

오늘

ngày mai

내일

ngày kia

모레

thứ hai
ngày

월요일

thứ ba
ngày

화요일

thứ tư
ngày

수요일

thứ năm

목요일

thứ sáu

금요일

thứ bảy

토요일

chủ nhật

일요일

Ngày mai là thứ bảy

내일은 토요일이다

cuộc đời

인생

đàn bà

여자

đàn ông

남자

tình yêu

사랑

bạn trai

남자친구

bạn gái

여자친구

bạn
đanh từ

친구

hôn
danh từ

키스

tình dục

섹스

trẻ em

아이

em bé

아기

con gái
đại cương

소녀

con trai
đại cương

소년

mẹ

엄마

ba

아빠

má
mẹ

어머니

cha

아버지

cha mẹ

부모님

con trai
gia đình

아들

con gái
gia đình

딸

em gái

여동생

em trai

남동생

chị gái

누나/언니

anh trai

형/오빠

đứng

서다

ngồi

앉다

nằm xuống

눕다

đóng

닫다

mở
cửa

열다

thua

지다

thắng

이기다

chết

죽다

sống
động từ

살다

bật

켜다

tắt

끄다

giết

죽이다

làm bị thương

다치다

chạm

만지다

xem

지켜보다

uống

마시다

ăn

먹다

đi bộ

걷다

gặp

만나다

đặt cược

내기하다

hôn
động từ

키스하다

đi theo

따르다

cưới

결혼하다

trả lời

답변하다

hỏi

질문하다

câu hỏi

질문

công ty

회사

kinh doanh

사업

việc làm

직업

tiền

돈

điện thoại

전화기

văn phòng

사무실

bác sĩ

의사

bệnh viện

병원

y tá

간호사

cảnh sát
người

경찰

tổng thống

대통령

màu trắng

하얀색

màu đen

검정색

màu đỏ

빨간색

màu xanh da trời

파랑색

màu xanh lá cây

초록색

màu vàng

노랑색

chậm

느린

nhanh

빠른

vui vẻ

재미있는

không công bằng

불공평한

công bằng

공평한

khó

어려운

dễ

쉬운

Cái này khó

이거 어렵다

giàu

부유한

nghèo

가난한

khỏe

강한

yếu

약한

an toàn

안전한

mệt mỏi

피곤한

tự hào

자랑스러운

no bụng

배부른

bệnh

아픈

khỏe mạnh

건강한

tức giận

화난

thấp
đại cương

낮은

cao
đại cương

높은

thẳng

직진

mỗi / mọi

모든

luôn luôn

항상

thực ra

실제로

lần nữa

다시

đã

이미

ít hơn

덜

phần lớn

가장

nhiều hơn

더

Tôi muốn nhiều hơn

난 더 원해

không có

전혀

rất

아주

động vật

동물

con lợn

돼지

con bò

암소

con ngựa

말

con chó

개

con cừu

양

con khỉ

원숭이

con mèo

고양이

con gấu

곰

con gà

닭

con vịt

오리

con bướm

나비

con ong

꿀벌

con cá

물고기

con nhện

거미

con rắn

뱀

ở ngoài

밖

ở trong

안

xa

먼

gần

가까운

bên dưới

아래

bên trên

위

bên cạnh

옆

phía trước

앞

phía sau

뒤

ngọt

단

chua

사워

lạ

이상한

mềm

부드러운

cứng

딱딱한

đáng yêu

귀여운

ngu ngốc

바보

điên khùng

미친

bận rộn

바쁜

cao
người

키가 큰

thấp
người

키가 작은

lo lắng

걱정하는

ngạc nhiên

놀란

ngẫu

멋진

cư xử tốt

행실이 바른

ác độc

악한

khéo léo

영리한

lạnh

추운

nóng

더운

đầu

머리

mũi

코

tóc

머리카락

miệng

입

tai

귀

mắt

눈

bàn tay

손

bàn chân

발

tim

심장

não

뇌

kéo

당기다

đẩy

밀다

ấn

누르다

đánh

때리다

bắt

잡다

chiến đấu

싸우다

ném

던지다

chạy
động từ

달리다

đọc

읽다

viết

쓰다

sửa chữa

수리하다

đếm

세다

cắt

자르다

bán

판매하다

mua

구매하다

trả

지불하다

học

공부하다

mơ

꿈을 꾸다

ngủ

잠을 자다

chơi

놀다

ăn mừng

기념하다

nghỉ ngơi

쉬다

thưởng thức

즐기다

dọn dẹp

청소하다

trường học

학교

nhà ở

집

cửa

문

chồng

남편

vợ

아내

đám cưới

결혼식

người

사람

xe hơi

자동차

nhà

집

thành phố

도시

số

숫자

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

내 강아지

con mèo của bạn

네 고양이

váy của cô ấy

그녀의 드레스

xe của anh ấy

그의 차

quả bóng của nó

그것의 공

nhà của chúng tôi

우리 집

đội của bạn

너의 팀

công ty của họ

그들의 회사

mọi người

모든사람

cùng nhau

함께

khác

다른사람

không thành vấn đề

상관없어

chúc mừng

건배

thư giãn đi

진정해

tôi đồng ý

동의합니다

chào mừng

환영합니다

không phải lo

걱정하지마

rẽ phải

우회전해

rẽ trái

좌회전해

đi thẳng

직진해

Hãy đi với tôi

나랑 같이 가자

trứng

계란

phô mai

치즈

sữa

우유

cá

생선

thịt

고기

rau

야채

trái cây

과일

xương
món ăn

뼈

dầu

기름

bánh mì

빵

đường
món ăn

설탕

sô cô la

초콜릿

kẹo

사탕

bánh bông lan

케이크

đồ uống

음료수

nước

물

nước soda

탄산수

cà phê

커피

trà

차

bia

맥주

rượu nho

와인

sa lát

샐러드

súp

수프

món tráng miệng

디저트

bữa ăn sáng

아침식사

bữa trưa

점심식사

bữa tối

저녁식사

pizza

피자

xe buýt

버스

xe lửa

기차

ga xe lửa

기차역

trạm dừng xe buýt

버스정류장

máy bay

비행기

tàu

선박

xe tải

대형 트럭

xe đạp

자전거

xe mô tô

오토바이

xe taxi

택시

đèn giao thông

신호등

bãi đậu xe

주차장

đường
xe hơi

도로

quần áo

옷

giày dép

신발

áo choàng

코트

áo len

스웨터

áo sơ mi

셔츠

áo khoác

자켓

áo phộc

양복

quần dài

바지

đầm

드레스

áo phông

티셔츠

bít tất

양말

áo ngực

브라

quần lót

팬티

kính

안경

túi xách

핸드백

ví tiền

여성용 지갑

ví

지갑

nhẫn

반지

mũ

모자

đồng hồ đeo tay

손목시계

túi

주머니

Bạn tên gì?

이름이 뭐예요?

Tên của tôi là David

내 이름은 데이비드
야

Tôi 22 tuổi

난 22살이야

Bạn có khỏe không?

어떻게 지내?

Bạn có ổn không?

괜찮아?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

화장실이 어디에 있
어요?

Tôi nhớ bạn

너가 그리워.

mùa xuân

봄

mùa hè

여름

mùa thu

가을

mùa đông

겨울

tháng một

1월

tháng hai

2월

tháng ba

3월

tháng tư

4월

tháng năm

5월

tháng sáu

6월

tháng bảy

7월

tháng tám

8월

tháng chín

9월

tháng mười

10월

tháng mười một

11월

tháng mười hai

12월

mua sắm

쇼핑

hóa đơn

송장

chợ

시장

siêu thị

슈퍼마켓

tòa nhà

건물

căn hộ

아파트

trường đại học

대학교

nông trại

농장

nhà thờ

교회

nhà hàng

레스토랑

quán bar

술집

phòng thể dục

체육관

công viên

공원

nhà vệ sinh
đại cương

변기

bản đồ

지도

xe cứu thương

응급차

cảnh sát
đại cương

경찰

súng

권총

lính cứu hỏa
đại cương

소방관

quốc gia

국가

ngoại ô

교외

ngôi làng

마을

sức khỏe

건강

dược phẩm

약

tai nạn

사고

bệnh nhân

환자

phẫu thuật

수술

viên thuốc

알약

sốt

열

cảm lạnh

감기

vết thương

상처

cuộc hẹn

예약

ho

기침

cổ

목

mông

엉덩이

vai

어깨

đầu gối

무릎

chân

다리

tay

팔

bụng

배

ngực

유방

lưng

등

răng

치아

lưỡi

혀

môi

입술

ngón tay

손가락

ngón chân

발가락

dạ dày

위

phổi

허파

gan

간

dây thần kinh

신경

thận

신장

ruột

장

màu sắc

색

màu cam

주황색

màu xám

회색

màu nâu

갈색

màu hồng

분홍색

nhàm chán

지루한

nặng

무거운

nhẹ

가벼운

cô đơn

외로운

đói bụng

배고픈

khát nước

목마른

buồn

슬픈

độc

가파른

bằng phẳng

평평한

tròn

둥근

vuông

각진

hẹp

좁은

rộng

넓은

sâu

깊은

nông

얇은

lớn
rất

큰

bắc

북

đông

동

nam

남

tây

서

bẩn

더러운

sạch sẽ

깨끗한

đầy

가득찬

trống rỗng

빈

đắt

비싼

rẻ

싼

tối

어두운

sáng

밝은

quyến rũ

섹시한

lười biếng

게으른

dũng cảm

용감한

hào phóng

관대한

đẹp trai

잘생긴

xấu xí

못생긴

ngớ ngẩn

바보 같은

thân thiện

친절한

tội lỗi

유죄의

mù

맹인

say

술취한

ướt

젖은

khô

건조한

ấm áp

따뜻한

ổn ào

시끄러운

yên tĩnh

조용한

im lặng

고요한

nhà bếp

부엌

phòng tắm

욕실

phòng khách

거실

phòng ngủ

침실

vườn

정원

gara

차고

tường

벽

tầng hầm

지하

nhà vệ sinh
nhà ở

화장실

cầu thang

계단

mái nhà

지붕

cửa sổ
tòa nhà

창문

dao

칼

tách

머그컵

ly

유리컵

đĩa

접시

cốc

컵

thùng rác

쓰레기통

tô

그릇

bộ tivi

텔레비전

bàn
văn phòng

책상

giường

침대

gương

거울

vòi hoa sen

샤워기

ghế sofa

소파

ảnh

그림

đồng hồ

시계

bàn
nhà

식탁

ghế
nhà

의자

hồ bơi
vườn

수영장

chuông

초인종

hàng xóm

이웃

thất bại

실패하다

chọn

선택하다

bắn

쏘다

bình chọn

투표를 하다

rơi xuống

떨어지다

bảo vệ

방어하다

tấn công

공격하다

trộm

훔치다

đốt

태우다

cứu

구조하다

hút thuốc

피우다

bay

날다

mang theo

들다

khắc nhớ

침을 뱉다

đá
động từ

발로 차다

cắn

깨물다

thở

숨을 쉬다

ngửi

냄새 맡다

khóc

울다

hát

노래하다

cười mỉm

미소를 짓다

cười

웃다

lớn lên

자라다

co lại

줄어들다

tranh luận

언쟁하다

đe dọa

협박하다

chia sẻ

나누다

cho ăn

먹이를 주다

trốn

숨다

cảnh báo

경고하다

bơi

수영하다

nhảy

점프하다

lăn

구르다

nâng

들어올리다

đào

파다

sao chép

복사하다

giao hàng

전달하다

tìm kiếm

찾다

luyện tập

연습하다

đi du lịch

여행을 하다

vẽ

그리다

tắm vòi sen

샤워를 하다

mở
khóa

열다

khóa

잠그다

rửa

씻다

cầu nguyện

기도하다

nấu ăn

요리하다

sách

책

thư viện

도서관

bài tập về nhà

숙제

bài thi

시험

bài học

수업

khoa học

과학

lịch sử

역사

nghệ thuật

미술

tiếng Anh

영어

tiếng Pháp

불어

cây bút

펜

bút chì

연필

ba phần trăm

3%

thứ nhất

첫째

thứ hai
2

둘째

thứ ba
3

셋째

thứ tư
4

넷째

kết quả

결과

hình vuông

정사각형

hình tròn

원

diện tích

면적

ngiên cứu

연구

bằng cấp

학위

cử nhân

학사 학위

thạc sĩ

석사 학위

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

스트레스

bảo hiểm

보험

nhân viên
công ty

직원

bộ phận

부서

lương

월급

địa chỉ

주소

lá thư

편지

thuyền trưởng

선장

thám tử

형사

phi công

조종사

giáo sư

교수

giáo viên

선생님

luật sư

변호사

thư ký

비서

trợ lý

조수

thẩm phán

판사

giám đốc

이사

quản lý

매니저

đầu bếp

요리사

tài xế taxi

택시기사

tài xế xe buýt

버스기사

tội phạm

범인

người mẫu

모델

nghệ sĩ

화가

số điện thoại

전화번호

tín hiệu

신호

ứng dụng

앱

trò chuyện

채팅

tập tin

파일

url

URL

địa chỉ email

이메일주소

trang mạng

웹사이트

thư điện tử

이메일

điện thoại di động

핸드폰

pháp luật

법률

nhà tù

감옥

chứng cứ

증거

tiền phạt

벌금

nhân chứng

증인

tòa án

법정

chữ ký

서명

thua lỗ

손실

lợi nhuận

수익

khách hàng

고객

số tiền

금액

thẻ tín dụng

신용카드

mật khẩu

비밀번호

máy rút tiền

현금 기계

bể bơi

수영장

điện

전원

máy ảnh

카메라

đài radio

라디오

quà tặng

선물

cái chai

병

cái túi

가방

chìa khóa

열쇠

búp bê

인형

thiên thần

천사

lược

빗

kem đánh răng

치약

bàn chải đánh răng

칫솔

dầu gội

샴푸

kem thoa

크림

khăn giấy

휴지

son môi

립스틱

truyền hình

텔레비전

rạp chiếu phim

영화관

tin tức

뉴스

ghế
ràp chiếu phim

자리

vé

표

màn chiếu

스크린

âm nhạc

음악

sân khấu

무대

khán giả

관객

hội họa

그림

trò đùa

농담

bài báo

기사

báo chí

신문

tạp chí

잡지

quảng cáo

광고

thiên nhiên

자연

tro

재

lửa

불

kim cương

다이아몬드

mặt trăng

달

Trái Đất

지구

mặt trời

태양

ngôi sao

별

hành tinh

행성

vũ trụ

우주

bờ biển
biển

해안가

hồ

호수

rừng

숲

sa mạc

사막

đôi núi

언덕

đá
danh từ

바위

con sông

강

thung lũng

계곡

núi

산

đảo

섬

đại dương

해양

biển

바다

thời tiết

날씨

băng

얼음

tuyết

눈

bão táp

폭풍

mưa

비

gió

바람

thực vật

식물

cây

나무

cỏ

잔디

hoa hồng

장미

hoa

꽃

chất khí

기체

kim loại

금속

vàng

금

bạc

은

Bạc rẻ hơn vàng

은이 금보다 저렴해

Vàng đắt hơn bạc

금이 은보다 더 비싸

ngày lễ

공휴일

thành viên
người

회원

khách sạn

호텔

bờ biển
cát

해변

khách

손님

sinh nhật

생일

Giáng sinh

크리스마스

Năm Mới

새해

Lễ Phục sinh

chú

cô

부활절

삼촌

이모

bà nội

ông nội

bà ngoại

친할머니

친할아버지

외할머니

ông ngoại

tử vong

phần mộ

외할아버지

죽음

무덤

ly hôn

cô dâu

chú rể

이혼

신부

신랑

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

호랑이

con chuột

생쥐

con chuột cống

쥐

con thỏ

토끼

con sư tử

사자

con lừa

당나귀

con voi

코끼리

con chim

새

con gà trống choai

어린 수탉

con chim bồ câu

비둘기

con ngỗng

거위

côn trùng

곤충

con bọ

벌레

con muỗi

모기

con ruồi

파리

con kiến

개미

con cá voi

고래

con cá mập

상어

con cá heo

돌고래

con ốc sên

달팽이

con ếch

개구리

thường xuyên

자주

ngay lập tức

즉시

đột ngột

갑자기

mặc dù

비록 ~이지만

thể dục dụng cụ

체조

quần vợt

테니스

chạy
đanh từ

달리기

đạp xe

사이클링

đánh golf

골프

trượt băng

아이스 스케이팅

bóng đá

축구

bóng rổ

농구

bơi lội

수영

lặn

잠수

đi bộ đường dài

하이킹

Vương quốc Anh

영국

Tây Ban Nha

스페인

Thụy sĩ

스위스

Ý

이탈리아

Pháp

프랑스

Đức

독일

Thái Lan

태국

Singapore

싱가포르

Nga

러시아

Nhật Bản

일본

Israel

이스라엘

Ấn Độ

인도

Trung Quốc

중국

Hoa Kỳ

미국

Mexico

멕시코

Canada

캐나다

Chile

칠레

Brazil

브라질

Argentina

아르헨티나

Nam Phi

남아프리카 공화국

Nigeria

나이지리아

Ma Rốc

모로코

Libya

리비아

Kenya

케냐

Algeria

알제리

Ai Cập

이집트

New Zealand

뉴질랜드

Úc

호주

Châu Phi

아프리카

Châu Âu

유럽

Châu Á

아시아

Châu Mỹ

아메리카

mười lăm phút

십오분

nửa tiếng

삼십분

bốn mươi lăm phút

사십오분

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

새벽 한시

hai giờ chiều

오후 두시

tuần trước

지난주

tuần này

이번주

tuần sau

다음주

năm ngoái

năm nay

năm sau

작년

올해

내년

tháng trước

tháng này

tháng sau

지난달

이번달

다음달

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

이마

nếp nhăn

주름

cằm

턱

má
cơ thể

뺨

râu

턱수염

lông mi

속눈썹

lông mày

눈썹

eo

허리

gáy

목덜미

lồng ngực

가슴

ngón cái

엄지

ngón tay út

새끼 손가락

ngón tay đeo nhẫn

약손가락

ngón tay giữa

가운데 손가락

ngón tay trỏ

집게 손가락

cổ tay

손목

móng tay

손톱

gót chân

발꿈치

xương sống

척추

cơ bắp

근육

xương
cơ thể

뼈

bộ xương

골격

xương sườn

늑골

đốt sống

척추뼈

bàng quang

방광

tĩnh mạch

정맥

động mạch

동맥

âm đạo

질

tinh trùng

정액

dương vật

음경

tinh hoàn

고환

mộng nước

즙이 많은

cay

매운

mặn

짠

sống
tính từ

날것의

lược

삶은

nhút nhát

수줍은

tham lam

탐욕스러운

ng nghiêm khắc

엄격한

điếc

귀머거리의